

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

/ANNUAL REPORT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Năm /Year: 2017

I. Thông tin chung/ *General information*

1. Thông tin khái quát/ *General information*

- Tên giao dịch tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**
- *Trading name:* PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY
- Tên viết tắt: PJTACO
- Trụ sở chính: Tầng 7, tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84.8) 3 899 1101 Fax: (84.8) 3 512 1775
- Email : pjtaco@pjtaco.com.vn
- Website : <http://www.pjtaco.petrolimex.com.vn>
- Mã cổ phiếu : PJT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No:* 0301825283, cấp lần đầu ngày 30/9/1999, thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2017.
- Vốn điều lệ/ *Charter capital:* 153.604.780.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng)
- Vốn chủ sở hữu/ *Owner's capital:* 210.976.793.560 đồng
- Địa chỉ/*Address:* : 028.8991101; *Fax:* 028.35121775, *Website:* pjtaco.petrolimex.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code* : PJT
- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process:*
 - + Công ty được thành lập theo Quyết định số: 151/1999/QĐ-TTg ngày 09/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Sửa chữa và vận tải xăng dầu đường sông thành Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex với vốn điều lệ là 13,5 tỷ đồng.
 - + Năm 2003, công ty đã tăng vốn điều lệ lên 14,596 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 35% vốn điều lệ.
 - + Năm 2004, vốn điều lệ của công ty là 19,370 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21% vốn điều lệ.
 - + Năm 2006, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 35 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21% vốn điều lệ.
 - + Ngày 28/12/2006, 35 triệu cổ phiếu của Công ty (PJT) được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

+ Năm 2008, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 70 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21 % vốn điều lệ.

+ Năm 2009, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 84 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam (Năm 2012 là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam) chiếm 51,21 % vốn điều lệ.

+ Năm 2013, vốn điều lệ Công ty là 96.599.020.000 đồng, trong đó Tập đoàn xăng dầu Việt Nam chuyển giao quyền quản lý vốn Nhà nước cho Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (Tập đoàn XD Việt Nam), Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex trở thành cổ đông chi phối với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 51,21 % vốn điều lệ.

+ Năm 2014, vốn điều lệ Công ty tăng lên 108.172.380.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex sở hữu tỷ lệ cổ phần là 51,22 % vốn điều lệ.

+ Năm 2017, vốn điều lệ Công ty tăng lên 153.604.780.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex sở hữu tỷ lệ cổ phần là 51,22 % vốn điều lệ.

- Các sự kiện khác/*Other events*:

Bên cạnh việc duy trì các hoạt động kinh doanh truyền thống như sửa chữa tàu, đóng tàu và vận tải xăng dầu đường sông nội địa và quốc tế (Campuchia). Năm 2000, Công ty tiến bước vào thị trường vận tải xăng dầu ven biển. Đây là một quyết định mang ý nghĩa đột phá, nhờ đó Công ty đã có những bước phát triển mạnh cả về lượng và về chất. Đến nay, Công ty đã sở hữu, quản lý khai thác đội tàu biển chở dầu 07 chiếc đạt tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật của cảng dầu quốc tế.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business*:

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business*:

+ Vận tải xăng dầu đường biển;

+ Vận tải xăng dầu đường thủy nội địa và Campuchia;

+ Ngành kinh doanh dịch vụ cơ khí và xử lý chất thải nhiễm dầu;

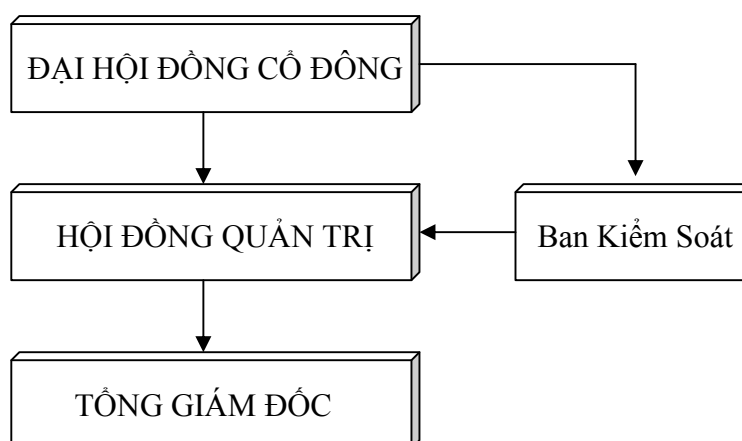
+ Ngành dịch vụ thương mại: cung ứng nhiên liệu, bunker tàu Việt Nam và Quốc tế.

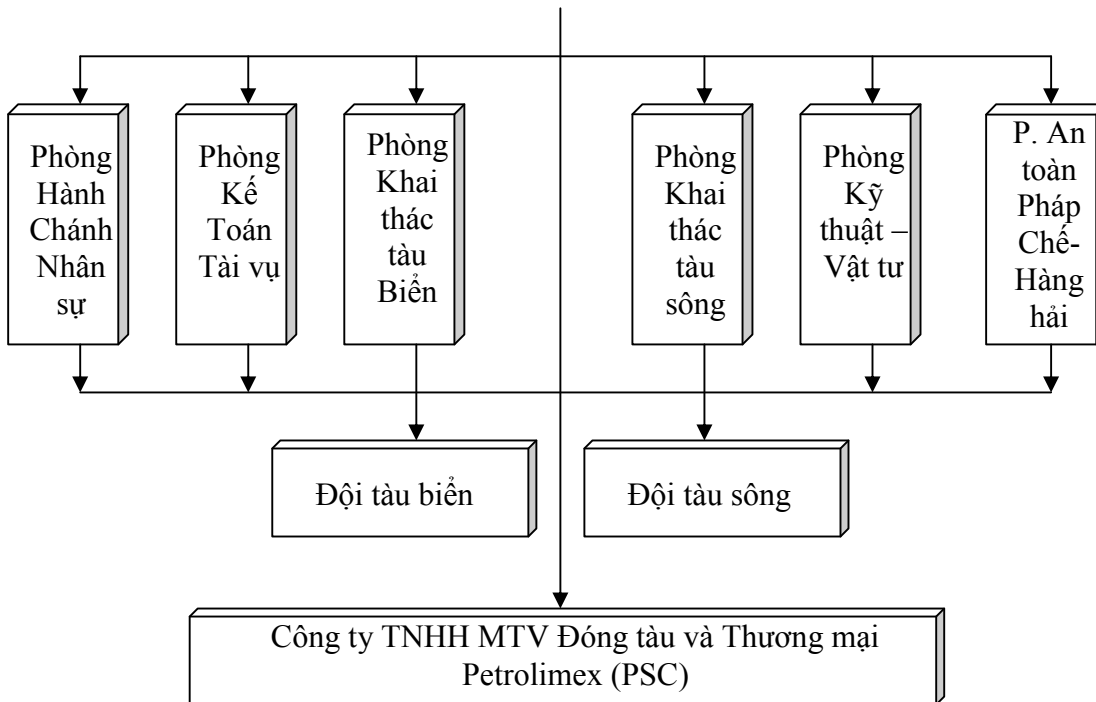
- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: Đường thủy nội địa, đường thủy quốc tế (Campuchia), vùng biển Việt Nam và khu vực Đông nam Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance mode*

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*.





- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*:
- + Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex (thuộc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam) là cổ đông chi phối sở hữu 51,22 % Vốn điều lệ của Công ty.
- + Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex
- Địa chỉ: 70 Đường 20, Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: sửa chữa, đóng mới các phương tiện thủy.
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 10.000.000.000 đồng

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty/ *Main objectives of the Company*.

- Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tối đa hóa lợi ích cho cổ đông, doanh nghiệp và người lao động.
- Duy trì, phát triển uy tín, hình ảnh, thương hiệu PJTACO trên thương trường.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*.

a) *Chiến lược phát triển công ty mẹ:*

- Xây dựng và phát triển Công ty thành một doanh nghiệp có đội tàu sông biển hiện đại, nguồn nhân lực lành nghề, chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và trở thành doanh nghiệp đứng đầu về vận tải nội địa và Campuchia, giữ vững thị phần và từng bước phát triển thị trường trong khu vực.
- củng cố, mở rộng quan hệ với các tổ chức, cá nhân là đối tác chiến lược về thị trường hàng hóa nội địa và quốc tế, tăng cường liên kết, mời gọi đầu tư. Để thực hiện được chiến lược phát triển, nâng quy mô của công ty lớn hơn hiện nay, Công ty đề ra giải pháp về thu hút đầu tư, liên doanh, liên kết các cổ đông có thế mạnh về thị trường, quản lý, nhân sự, thương hiệu,. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, trình độ và công nhân có tay nghề cao.

- Công ty đã và đang duy trì thực hiện tốt Hệ thống quản lý an toàn theo tiêu chuẩn Bộ luật ISM Code của tổ chức hàng hải quốc tế, Công ước lao động hàng hải quốc tế MLC2006 để đáp ứng các yêu cầu quản lý của Nhà nước và của các cảng dầu quốc tế.

b) *Chiến lược phát triển công ty con:*

Ngành kinh doanh chính là đóng mới phương tiện thủy, cơ khí sửa chữa và các ngành nghề khác: xử lý chất thải nhiễm dầu, các dịch vụ liên quan đến ngành vận tải xăng dầu.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

Là một công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, Công ty luôn chú trọng đến nhân tố con người, xác định đây là yếu tố quan trọng giúp cho công ty phát triển, tuyển chọn những người có năng lực, trình độ và có tâm huyết với công ty. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo, tuyển chọn người có năng lực trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ và lao động của công ty; chăm lo đời sống, điều kiện làm việc, thực hiện chế độ chính sách cho người lao động. Đồng thời Công ty tích cực tham gia các công tác xã hội, vì cộng đồng, xã hội.

5. Các rủi ro/ Risks:

- Vận tải đường thủy chịu tác động của điều kiện thiên nhiên như: mưa, bão, lũ lụt. Các yếu tố thiên nhiên diễn ra không tuân theo một quy luật nhất định nào. Đặc biệt trong điều kiện thời tiết khí hậu hiện nay có nhiều biến đổi bất thường. Trong quá trình vận chuyển đôi khi rủi ro đâm ra và trục trặc kỹ thuật vẫn có khả năng xảy ra. Các tàu biển hoạt động tương đối độc lập giữa vùng không gian rộng lớn, nếu xảy ra sự cố thì có thể việc cứu hộ, cứu nạn rất khó khăn. Đối tượng hàng hóa vận chuyển của Công ty là xăng dầu nên trị tàu chuyên dụng và giá trị hàng hóa mà nó vận chuyển là rất lớn, các nguy cơ như cháy nổ, ô nhiễm môi trường nên nếu rủi ro xảy ra tổn thất là khôn lường.

- Để giảm thiểu nguy cơ hàng hải đồng thời kịp thời khắc phục kịp thời những rủi ro, tổn thất nếu xảy ra, Công ty thực hiện hiện đại hoá, nâng cao chất lượng các đội tàu, thực hiện chính sách quản lý an toàn theo Bộ luật ISM Code và thực hiện mua bảo hiểm cho con người, đội tàu, hàng hóa và môi trường.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Vượt qua những khó khăn của tình hình kinh tế trong và ngoài nước cũng như trong nội tại của doanh nghiệp, tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh, phát huy được sức mạnh nội lực cùng với các giải pháp kinh doanh phù hợp; Kết quả: toàn Công ty đã hoàn thành vượt mức ở hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông và HĐQT giao. Đây là kết quả của cả quá trình chỉ đạo, lãnh đạo và phản ánh đúng năng lực tổ chức quản lý điều hành của Công ty.

- Nguyên nhân thành công là do:

+ Xây dựng phương án khai thác đội tàu hợp lý, kết hợp được 1 số chuyến khai thác hàng 2 chiều ở một số tuyến đường biển; Gia tăng khai thác thị trường ngoài Petrolimex; Sản lượng vận chuyển các tuyến ngắn giảm, tăng sản lượng vận chuyển các tuyến dài.

+ Các dự án đầu tư tàu Long Phú 10, Long Phú 18, Long Phú 11 đi vào khai thác đã đem lại hiệu quả góp phần không nhỏ vào lợi nhuận chung, nợ gốc và lãi vay ngân hàng của các dự án được trả đủ và đúng theo tiến độ hợp đồng tín dụng.

+ Thị trường cơ khí đóng mới khởi sắc, thị trường vệ sinh súc rửa tàu dầu, xử lý chất thải lỏng và rắn nhiễm dầu được mở rộng.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:*

2.1. Kết quả kinh doanh hợp nhất:

| TT | CÁC CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2017 | THỰC HIỆN NĂM 2017 | TỶ LỆ | |
|----|----------------------|-------|----------------------|-----------------------|---------------|--------------------|
| | | | | | TH/KH 2017 | TH 2017/ TH2016 |
| 1 | Tổng doanh thu thuần | Tr.đg | 488.344 | 576.454 | 118% | 126% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | " | 35.200 | 42.415 | 120% | 105% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | " | 27.960 | 33.756 | 121% | 106% |
| 4 | Nộp Ngân sách | " | 25.100 | 30.898 | 123% | 125% |
| 5 | Thu nhập bình quân | “ | 10,020 | 12.056 | 118% | 124% |
| 6 | Vốn điều lệ | “ | 153.600 | 153.605 | 100% | 142% |
| 7 | Tỷ suất LNST/Vốn ĐL | % | 18,20% | 25,8% | 143% | 89% |
| 8 | Cổ tức | % | 17% | 17% | 100% | 94% |

2.2. Những yếu tố thuận lợi và khó khăn:

a) Thuận lợi:

- Công ty nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex và sự phối hợp của các đơn vị trong cùng hệ thống Petrolimex; Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy khối Doanh nghiệp Thương mại Trung ương tại TP. Hồ Chí Minh.

- Ban lãnh đạo Công ty thống nhất trong chỉ đạo, lãnh đạo các mặt hoạt động của Công ty; Hội đồng quản trị đã ban hành các nghị quyết, quyết định phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất; Tổng giám đốc đã chỉ đạo, điều hành Công ty một cách quyết liệt, khoa học, tận dụng các cơ hội, lợi thế của Công ty, đề ra các giải pháp kinh doanh hiệu quả.

- Công tác khai thác đội tàu thực hiện tương đối tốt với hệ số ngày tàu tốt, hệ số ngày tàu vận doanh đạt cao; Giá cước Tập đoàn và thị trường tương đối ổn định theo giá nhiên liệu; Thị trường kinh doanh xăng dầu từng bước khởi sắc; dự án đầu tư tàu Long Phú 10, Long Phú 18 đã giảm vốn vay và lãi vay v.v...

b) Khó khăn:

- Do chính sách thuế xăng dầu nhập khẩu có sự thay đổi, dẫn đến nhu cầu vận tải ven biển nội địa 6 tháng cuối năm có sự sụt giảm, năng lực vận tải trong khu vực tiếp tục dư thừa, mức độ cạnh tranh trong vận tải ven biển ngày càng cao;

- Công ty chưa đầu tư được tàu mới theo kế hoạch đầu tư và thanh lý tàu Long Phú 06 cho nên sản lượng vận tải chưa đạt kỳ vọng kế hoạch;

3. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

3.1. Danh sách Ban điều hành/ List of the Board of Directors:

+ **Ông PHAN VĂN KỶ** : Chủ tịch HĐQT Công ty - chuyên trách

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 12-09-1958
- Nơi sinh : Hà Tĩnh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú : 32-33L, Khu Miếu Nổi, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
- Số điện thoại liên lạc : 028.35121780
- Trình độ văn hóa : Đại học
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác :
 - + 3/1975 – 5/1981 : Quân nhân, công tác tại hạm đội 171 Hải quân.
 - + 6/1981 – 9/1999 : Sĩ quan hàng hải, Trưởng phòng kinh doanh Xí nghiệp đường sông Công ty VITACO.
 - + 10/1999 đến 4/2002 : Phó Giám đốc Công ty.
 - + 4/2002 đến nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đến Tháng 7/2016 thôi kiêm Tổng Giám đốc.
- Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT.
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không có
- Số lượng sở hữu cổ phần: 775.120 cổ phiếu chiếm 5.04%

+ **Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG**: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 03/03/1968
- Nơi sinh : Hà Nội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thuận An, Bình Dương
- Địa chỉ thường trú : C24/7 tổ 9 KP 2, P. Tăng Nhơn Phú A, Q. 9 HCM
- Số điện thoại liên lạc : 028.38405249, 0903625165
- Trình độ văn hóa : Đại học
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – Tài chính
- Quá trình công tác :
 - + 1990 -1995 : Công tác tại Phòng Kế toán Xí nghiệp sửa chữa thuộc Công ty VITACO

- + 1995 – 1999 : Công tác tại Phòng kế toán Xí nghiệp vận tải xăng dầu đường sông thuộc Công ty VITACO
- + 1999 - T12/2009: Kế toán trưởng Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex
- + T12/2009 đến T6/2016: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Cty, từ tháng 2/2015 thôi kiêm Kế toán trưởng Cty
- + T7/2016 : Tổng Giám đốc Cty
- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có
- Số lượng sở hữu cổ phần : 58.000 cổ phiếu chiếm 0,38%

+ Ông BÙI HOÀNG HÀO: Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 06-06-1960
- Nơi sinh: Quảng Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 96 Bùi Văn Ba, P.Tân Thuận Đông, Q7, TP.HCM
- Quê quán: Quảng Nam
- Số ĐT liên lạc: 028.38991101 - 0932189202
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Lao động - Tiền lương.

Quá trình công tác:

- + Từ 01/1984 đến 04/1987 - Chuyên viên phòng Tổ chức – Hành chính Công ty vận tải nhiên liệu VITACO
- + Từ 5/1987 đến 09/ 1992 - Trưởng ban nhân chính, Xí nghiệp dịch vụ đóng tàu Bình Chánh, VITACO
- + Từ 10/1992 đến 09/1995 - Phó trưởng phòng Tổ chức - Hành Chánh xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex
- + Từ 10/1995 đến 03/2004 - Phó trưởng phòng Tổ chức - Hành Chánh công ty CP. vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex
- + Từ 04/2004 đến T4/2017 - Trưởng phòng Tổ chức – Hành chánh công ty CP. Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex PJTACO.
- Phó Tổng Giám đốc kiêm trưởng phòng Hành chánh – Nhân sự Công ty
Đến tháng 7/2017 thôi kiêm Trưởng phòng HCNS
- Chức vụ công tác hiện nay Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch Công đoàn.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có
- Số lượng sở hữu cổ phần : 25.000 cổ phiếu chiếm 0,16%

+ **Ông ĐỖ VĂN LONG:** Thành viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch Công ty TNHH MTV đóng tàu và thương mại Petrolimex (Công ty con).

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 25-06-1962
- Nơi sinh : Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú: 8A/A17 Thái Văn Lung, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 028.37266326 - 0903918047
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư đóng tàu thủy
- Quá trình công tác :
 - + 1987 – 1989 : Tổ phó tổ thợ hàn
 - + 1989 – 1992 : Kỹ sư - Chủ nhiệm công trình
 - + 1992 – 1999 : Quản đốc Xưởng Phú Xuân
 - + 1999 – 2002 : Quản đốc Xưởng Bình Chánh
 - + 2002 – 2007 : Giám đốc XN Đóng tàu – Thương mại Petrolimex
 - + 2008 – 2015 : Giám đốc Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại

Petrolimex.

+ Từ T1/2016: Thôi kiêm Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên đóng tàu và thương mại Petrolimex, Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu và thương mại Petrolimex.

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có
- Số lượng sở hữu cổ phần : 50.958 cổ phiếu chiếm 0.33%

+ **Ông NGUYỄN DUY HẢI:** Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15-01-1977
- Nơi sinh : Phường Cát Lái, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Phường Cát Lái, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú: số nhà 439 Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q.2, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 028 38991101
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - + T8/2000 – T3/2002 : chuyên viên kinh doanh
 - + T3/2002 – T9/2004 : Đi nghĩa vụ quân sự

- + T2/2005 – T9/2009 : chuyên viên Phòng Khai thác tàu biển
- + T9/2009 – T3/2011 : phụ trách phòng Khai thác tàu biển
- + T3/2011 – T3/2016 : Trưởng phòng Khai thác tàu
- + T4/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không có
- Số lượng sở hữu cổ phần : 18.289 cổ phiếu chiếm 0,12%

3.2. *Những thay đổi trong ban điều hành/ Changes in the Board of Management: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year):* Không có

3.3. *Số lượng cán bộ, nhân viên/Number of staffs:*

- Số lượng lao động của Công ty tính đến ngày 31/12/2016 là 361 người, thu nhập bình quân 12.123.000 đồng (tăng 19% so với kế hoạch).
- Chất lượng đội ngũ thuyền viên từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của kho cảng quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế như NM Lọc dầu Dung Quất, Kho Ngoại quan Vân Phong.
- Chính sách đối với cán bộ, nhân viên: Thực hiện đầy đủ các quyền lợi cho người theo quy định của Nhà Nước và thu nhập của người lao động được trả theo năng suất lao động.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation:*

4.1. *Các khoản đầu tư lớn/ Major investments:*

Thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2015, 2016, Công ty triển khai dự án đầu tư 1 tàu biển chở dầu, trọng tải dưới 10000 DWT. Tháng 3/2017, Công ty mua nhập khẩu 1 tàu 14 tuổi, xuất xứ Nhật Bản, trọng tải 8906 DWT, giá trị đầu tư 215 tỷ, trong đó: vốn vay 60%, vốn chủ sở hữu 40%. Tàu mới đầu tư được đặt tên Long Phú 11 và thực hiện chuyến hàng đầu tiên từ cuối tháng 3/2017. Đến nay, tàu vẫn đang được khai thác ổn định và có hiệu quả.

Các dự án khác như Long Phú 10 (2013), Long Phú 18 (2014) đều có hiệu quả, vốn vay và lãi vay được trả đúng tiến độ.

4.2. *Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies:*

Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex là Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ:

- Năm 2017, tiếp tục đà tăng trưởng, Công ty PSC hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu kế hoạch trọng yếu, đóng góp tích cực vào kết quả chung của toàn Công ty; không phát sinh nợ xấu, vốn đầu tư của Công ty mẹ được bảo toàn và phát triển;
- Ban lãnh đạo Công ty PSC quyết liệt trong việc xử lý nợ xấu tồn đọng từ những năm trước, nay cơ bản đã thu hồi được.
- Công tác an toàn PCCN thực hiện tốt, bảo đảm an toàn lao động tuyệt đối.
- Người lao động được bảo đảm việc làm, thu nhập được tăng lên.

5. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

5.1. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

| Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i> | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2017 | % tăng giảm |
|--|------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản / <i>Total asset</i> | đồng | 278.829.658.280 | 421.714.887.834 | 51,2% |
| Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i> | " | 443.509.376.047 | 563.169.119.907 | 27,0% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i> | " | 35.647.206.654 | 40.224.062.102 | 12,8% |
| Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i> | " | 4.577.824.641 | 2.190.846.505 | -52,1% |
| Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i> | " | 40.225.031.295 | 42.414.908.607 | 5,4% |
| Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i> | " | 31.852.573.777 | 33.756.085.255 | 6,0% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i> | " | 18% | 17% | 94% |

5.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks:*

| Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i> | Năm 2016 | Năm 2017 | Ghi chú/ <i>Note</i> |
|---|----------|----------|----------------------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i> Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>) | 1,81 | 1,18 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio:</i> <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i> | 1,56 | 0,86 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) | 0,47 | 0,50 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>) | 1,56 | 1,00 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) | 22,2 | 24,4 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>) | 1,6 | 1,3 | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) | 7,2% | 6,0% | |

| | | | |
|--|-------|-------|--|
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>) | 21,6% | 16,0% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>) | 11,4% | 8,0% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>) | 8,0% | 7,1% | |

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

6.1. Cổ phần/Shares:

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 15.360.478 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 14.795781 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần hạn chế lưu hành theo quy định của pháp luật: 564.697 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 09/03/2018 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam – CN TP.HCM cung cấp.

| STT | CỔ ĐÔNG | CƠ CẤU SỞ HỮU | | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|------------------|---------------|---------|
| | | SỐ LƯỢNG | TỶ LỆ | |
| I | Cổ đông Nhà nước | 7.868.018 | 51,22% | |
| | Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | | | |
| II | Cổ đông khác | 7.492.460 | 48,78% | |

- Cơ cấu cổ đông theo tính chất nguồn vốn:

| STT | CỔ ĐÔNG | CƠ CẤU SỞ HỮU | | Ghi chú |
|-----------|-------------------|-------------------|---------------|---------|
| | | SỐ LƯỢNG | TỶ LỆ | |
| I | Trong nước | 12.973.655 | 84,46% | |
| 1 | Tổ chức | 8.244.619 | 53,67% | |
| 2 | Cá nhân | 4.729.036 | 30,79% | |
| II | Nước ngoài | 2.386.823 | 15,54% | |
| 1 | Tổ chức | 180.070 | 1,17% | |
| 2 | Cá nhân | 2.206.753 | 14,37% | |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity:

- Vốn điều lệ trước khi thay đổi: 108.172.380.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng)

- Vốn điều lệ tăng thêm do thực hiện phương án phát hành 4.543.240 cổ phiếu tương đương 45.432.400.000 đồng cho cổ đông, vốn điều lệ tăng 42%.

- Vốn điều lệ sau khi thay đổi: 153.604.780.000 đồng (Một trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm linh tư triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: Không có.

e) Các chứng khoán khác/ Other securities: Không có.

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

7.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

7.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

7.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year): Sử dụng tiết kiệm.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

7.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection: Tuân thủ tốt, không để xảy ra các sự cố trong lĩnh vực này. Các tàu hoạt động đều được trang bị hệ thống lọc phân ly dầu nước trước khi thải ra môi trường theo quy định.

7.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

Việc phân phối tiền lương cho người lao động được thực hiện công khai và dân chủ theo Quy chế Trả lương của Công ty. Quy chế này được xây dựng để đảm bảo phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và vị trí công việc của từng người, khuyến khích được cán bộ, lao động làm việc tích cực, sáng tạo. Tổng quỹ lương hàng năm được xác định trên cơ sở Đơn giá tiền lương được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm. Tiền lương hàng tháng luôn được trả đầy đủ, đúng thời gian. Hàng năm, Công ty có xét nâng bậc lương, hoặc chuyển ngạch lương cho người lao động hội đủ điều kiện theo quy định của Nhà nước và của Công ty. Các

chế độ chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... được Công ty thực hiện theo đúng quy định, các trang thiết bị bảo hộ, an toàn cho người lao động đều được Công ty đáp ứng đầy đủ. Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể, việc xét thưởng căn cứ vào thành tích trong lao động, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, có thành tích chống tiêu cực, trong thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí.

b) Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ công nhân viên để thường xuyên nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu của hoạt động SXKD. Về lĩnh vực đào tạo, Công ty chú trọng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo về khoa học quản lý và đào tạo tiếng Anh, hoặc tin học. Khi có chính sách mới thì đào tạo để phổ biến về các chế độ, chính sách của Nhà nước. Công ty cũng chú ý đào tạo nội bộ, với việc mở lớp tại Công ty do các cán bộ Công ty có kinh nghiệm giảng dạy. Hàng năm, Công ty đều có kế hoạch đào tạo nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả làm việc của người lao động.

7.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Thực hiện đủ trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng, địa phương nơi cư trú, tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vì trường Sa thân yêu và các chương trình thiện nguyện khác. Tổng số tiền chi cho công tác xã hội của Công ty năm 2016 là hơn 500 triệu đồng từ nguồn kinh phí của Công ty và đóng góp cá nhân người lao động.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

1.1. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành:

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý, điều hành Công ty trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật; theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy chế, định mức của Công ty;

- Cần trọng trong điều hành kinh doanh lĩnh vực mang tính rủi ro cao như mua bán xăng dầu;

1.2. Công tác cán bộ, lao động:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, sỹ quan, thuyền viên và chuẩn bị nguồn nhân sự cho giai đoạn 2016-2020:

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hệ thống tiêu chuẩn chức danh công việc; đổi mới cơ chế đánh giá năng lực, tinh giản gắn với định biên lao động theo vị trí việc làm tại từng đơn vị.

- Phối hợp với các trường chuyên ngành hàng hải để bồi dưỡng, huấn luyện về công tác an toàn, vetting nhằm; năm qua Công ty đã đào tạo được hơn 100 lượt cán bộ, sỹ quan, thuyền viên.

1.3. Công tác quản lý kỹ thuật, vật tư:

Cải tiến phương pháp quản lý kỹ thuật, vật tư: Đầu tư, trang bị đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin cho đội tàu, thực hiện chào giá thầu cạnh tranh trong mua sắm vật tư, phụ tùng, đầu tư, sửa chữa nhằm tiết giảm chi phí, nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý

1.4. Công tác quản lý an toàn, pháp chế hàng hải:

- Công ty đã thiết lập, duy trì thực hiện có hiệu quả Bộ sổ tay quản lý an toàn lao động mới tích hợp từ ISM Code và MLC2006.

- Công tác duy tu, bảo dưỡng, thay mới, cấp mới các trang thiết bị hàng hải, phòng cháy chữa cháy, an toàn, an ninh, cứu sinh, cứu hỏa; hệ thống công nghệ làm hàng, hệ thống thông tin liên lạc... được thực hiện theo các qui trình quản lý khoa học và tiết kiệm.

- Chủ động thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, buôn lậu. Năm qua, Công ty không để xảy ra sự cố lớn nào làm mất an toàn về con người và phương tiện.

1.5. Công tác quản lý tài chính kế toán:

- Soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 không có sai sót trọng yếu; Vốn kinh doanh của Công ty được bảo toàn và phát triển, không phát sinh nợ xấu, khó đòi.

- Chú trọng công tác kiểm soát rủi ro, tuân thủ theo đúng các chuẩn mực, qui định hiện hành về kế toán tài chính; tham gia vào quá trình đánh giá, rà soát, điều chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật để nâng cao hiệu quả.

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation* – Nợ phải trả/ *Liabilities*

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2016 | Năm 2017 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tình hình tài chính | | | |
| I. Tổng tài sản | đồng | 278.829.658.280 | 421.714.887.834 |
| 1. Tài sản ngắn hạn | " | 120.205.668.431 | 87.538.459.658 |
| 2. Tài sản dài hạn | " | 158.623.989.849 | 334.176.428.176 |
| II. Tổng nguồn vốn | " | 278.829.658.280 | 421.714.887.834 |
| 1. Nợ phải trả | " | 131.191.710.575 | 210.738.094.274 |
| 2. Vốn chủ sở hữu | " | 147.637.947.705 | 210.976.793.560 |
| B. Kết quả hoạt động kinh doanh | " | | |
| 1. Tổng doanh thu | " | 453.768.360.416 | 570.579.679.626 |
| 2. Tổng chi phí | " | 413.543.329.121 | 528.164.771.019 |
| 3. Tổng lãi (+), lỗ (-) | " | 40.225.031.295 | 42.414.908.607 |
| 4. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | " | 31.852.573.777 | 33.756.085.255 |
| C. Các chỉ tiêu đánh giá khác | | | |
| 1. Khả năng thanh toán | | | |
| - Khả năng thanh toán chung | Lần | 2,1 | 2,0 |
| - Khả năng thanh toán hiện hành | " | 1,81 | 1,18 |
| - Khả năng thanh toán nhanh | " | 1,56 | 0,86 |
| 2. Tỷ suất sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 9,07% | 7,53% |

| | | | |
|---|---|---------------|---------------|
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | " | 7,18% | 5,99% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 14,43% | 10,06% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | " | 11,42% | 8,00% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu | " | 29,45% | 21,98% |
| 3. Hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng tài sản) | | 0,47 | 0,50 |

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Thay đổi cả về lượng và chất trên qui mô sản xuất kinh doanh của Công ty, chuyển đổi nhanh từ một doanh nghiệp vận tải đường sông thành một doanh nghiệp kinh doanh đa dạng, chuyên nghiệp gồm vận tải biển, vận tải đường sông, dịch vụ cơ khí đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy và xử lý chất thải cho ngành hàng hải.

- Chất lượng đội ngũ SQ-TV trên các tàu Công ty có sự tiến bộ; Hiệu quả khai thác, trình độ vận hành của thuyền viên từng bước được nâng lên..

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in the future*

- Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc, trẻ hóa đội tàu Công ty theo định hướng phát triển của Tập đoàn, Tổng Công ty và nhu cầu thị trường;

- Đầu tư trang thiết bị để chuẩn bị phương tiện đủ điều kiện tham gia vận chuyển đối với các dự án lọc hóa dầu trong nước đã và sắp đi vào hoạt động (NSR, DQR).

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) /Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any): Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company:

Thực hiện tốt trách nhiệm của Công ty về môi trường và xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Management on the Company's operation

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation

- Những kết quả đạt được trong năm 2017 là kết quả tiếp bước của cả quá trình tích lũy, đổi mới, đặt nền tảng vững chắc cho chặng đường tiếp theo. Đánh giá về mặt quản trị, Công ty đạt được các kết quả như sau:

- Công ty tiếp tục là một trong những đơn vị vận tải hoạt động có hiệu quả trong Tổng Công ty và Tập đoàn. Cơ cấu tổ chức bộ máy cơ bản phù hợp và đang được hoàn thiện. Chất lượng nhân sự từ cấp lãnh đạo, điều hành đến chuyên viên, sỹ quan, thuyền viên từng bước được đổi mới.

- Thị trường vận tải truyền thống được giữ vững, thị trường bên ngoài hệ thống Petrolimex được mở rộng hơn. Ngành cơ khí đóng mới phương tiện thủy tăng trưởng trở lại từ 2016,2017. Lĩnh vực xử lý chất thải nhiễm dầu ngày càng gia tăng giá trị, góp phần vào kết quả chung toàn Công ty.

- Duy trì thực hiện có hiệu quả hệ thống quản lý tích hợp: Bộ luật ISM của tổ chức hàng hải quốc tế IMO, Công ước MLC2006 của tổ chức lao động hàng hải quốc tế ILO, Vetting sire tàu Long Phú 10, Long Phú 11 đủ điều kiện khai thác tuyến quốc tế.

- Công ty giữ vững nguyên tắc công khai, minh bạch các hoạt động quản lý điều hành trên cơ sở áp dụng các chuẩn mực quản trị kinh doanh, kế toán tài chính theo thông lệ và các qui định của pháp luật phù hợp với thị trường; Triển khai đồng bộ việc áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình quản lý, kiểm tra, giám sát góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và quản trị rủi ro.

- Quan hệ cổ đông: Bảo vệ quyền và lợi ích của tất cả các cổ đông; Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật chứng khoán; Về cổ tức đã chi thanh toán cổ tức năm 2016 (chi 2 đợt) cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 18%/vốn điều lệ (1800 đồng/cổ phiếu). Năm 2017, trình ĐHĐCĐ chia cổ tức 17% .

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn Công ty, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, xã hội.

- Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục:

+ Giải pháp quản lý, điều hành hợp lý nhưng tính hệ thống trong quản trị chưa đạt trình độ cao nên hiệu quả quản lý chưa đáp ứng kỳ vọng.

+ Trước yêu cầu hội nhập thị trường vận tải quốc tế ngày càng cao, sự cạnh tranh trong ngành vận tải ngày càng gay gắt, trong khi đó công tác đổi mới đội tàu theo hướng trẻ hóa, hiện đại hóa còn chậm, ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/ *Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

- Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực và phẩm chất, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành.

- Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, tích cực hoàn thiện hệ thống quản lý an toàn hàng hải, từng bước kiện toàn, đào tạo nguồn nhân lực, củng cố việc nắm bắt thị trường, linh hoạt trong việc đề ra các các giải pháp điều hành kinh doanh, kiểm soát tốt chi phí, không phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi, vốn kinh doanh của Công ty được bảo toàn và phát triển.

- Tuy nhiên công tác quản lý ở một số lĩnh vực vẫn còn hạn chế như: Nguồn nhân lực của công ty mặc dù được tăng cường, bổ sung thêm nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; Công tác triển khai dự án đầu tư tàu mới và việc thanh lý giải bản tàu già còn chậm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ *Plans, orientations of the Board of Directors:*

3.1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, tài chính năm 2018:

| TT | CÁC CHỈ TIÊU | ĐVT | THỰC HIỆN NĂM 2017 | KẾ HOẠCH NĂM 2018 | TỶ LỆ % KH2018/TH2017 |
|----|----------------------|------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 453.768 | 486.033 | 107% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | " | 40.225 | 35.200 | 88% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | " | 31.853 | 27.960 | 88% |
| 4 | Nộp Ngân sách | " | 24.660 | 25.100 | 102% |

| | | | | | |
|---|---------------------|---|---------|---------------|------|
| 5 | Thu nhập bình quân | “ | 9,716 | 10,339 | 106% |
| 6 | Vốn Điều lệ | “ | 108.172 | 153.600 | 142% |
| 7 | Tỷ Suất LNST/Vốn ĐL | % | 29% | 21% | 73% |
| 8 | Cổ tức | % | 17% | Tối thiểu 15% | 100% |

3.2. Các định hướng, giải pháp của HĐQT năm 2018:

I. Về chỉ tiêu sản lượng, doanh thu:

Nhằm thực hiện định hướng phát triển lĩnh vực vận tải theo hướng hiện đại hóa, chất lượng ngày càng cao, chi phí hợp lý, an toàn, tăng sức cạnh tranh cho đội tàu; Trên nền tảng thị trường Petrolimex, chủ động mở rộng thị trường ra ngoài hệ thống Petrolimex, thị trường trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đánh giá nguồn lực của Công ty về tài chính, đội tàu, cơ sở hạ tầng của ngành cơ khí để xây dựng kế hoạch chi tiết theo từng lĩnh vực: vận tải thủy, cơ khí sửa chữa.

1. Vận tải thủy:

Sản lượng, doanh thu kế hoạch năm 2018 tăng trưởng khoảng 5% so với thực hiện năm 2017, nguyên nhân:

- Xây dựng phương án khai thác, điều động đội tàu an toàn, hiệu quả.
- Tàu Long Phú 11 mới đầu tư sẽ hoạt động ổn định trong năm 2018.
- Trên cơ sở giữ ổn định thị trường truyền thống, thị trường trong Tập đoàn, Công ty sẽ tăng cường khai thác nguồn hàng ngoài Tập đoàn, đẩy mạnh hợp tác, mở rộng thị trường mới trong nước và Campuchia.

2. Lĩnh vực kinh doanh xăng dầu

- Trên các mối quan hệ khách hàng đã có năm 2017, phần đầu sản lượng bán năm 2018 tối thiểu bằng so với năm 2017.

3. Lĩnh vực dịch vụ cơ khí:

- Đánh giá thị trường cơ khí, đóng mới, súc rửa tàu dầu và xử lý chất thải vắn trên đà phát triển, tuy nhiên Công ty xây dựng kế hoạch doanh thu, lợi nhuận chỉ tương đương năm 2017 là do: Theo Quy hoạch tổng thể của Thành phố Hồ Chí Minh, khả năng khu vực nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex (PSC) tại Thủ Đức – HCM phải di dời. Vì vậy, Công ty không xây dựng kế hoạch tăng trưởng với lĩnh vực này.

II. Về chỉ tiêu kế hoạch tài chính:

1. Kế hoạch chi phí kinh doanh

- Dự báo giá nhiên liệu sẽ tăng so với 2017.

- Công ty quán triệt thực hiện tiết giảm chi phí như: phí quản lý, giảm định mức tiêu hao nhiên liệu hợp lý, đàm phán với các công ty cung cấp hàng hoá dịch vụ đầu vào giảm giá. Cân đối lại đơn giá tiền lương /doanh thu vừa đảm bảo kinh doanh có lãi và thu nhập bình quân người lao động thực hiện theo kế hoạch.

- Dự án đầu tư tàu khi đưa vào khai thác, chưa thể có lãi ngay giai đoạn đầu.

2. Về kế hoạch đầu tư:

- Công ty sẽ thực hiện kế hoạch giải bản một số tàu già, trọng tải nhỏ, kém hiệu quả vào thời điểm phù hợp để tích lũy nguồn lực cho chiến lược đầu tư đổi mới đội tàu.

V. Quản trị công ty/*Corporate governance*:

1. **Hội đồng quản trị/ *Board of Directors***

1.1. *Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):* Hội đồng quản trị hiện tại gồm 05 thành viên

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ |
|-----|------------------------|--|
| 01 | Ông Phan Văn Kỳ | Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Trưởng nhóm đại diện vốn của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex. |
| 02 | Ông Phạm Việt Khoa | Ủy viên HĐQT, Đại diện vốn của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex. |
| 03 | Bà Đặng Thị Xuân Hương | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, Đại diện vốn của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex. |
| 04 | Ông Đỗ Văn Long | Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Đóng tàu và thương mại Petrolimex. |
| 05 | Ông Phan Văn Cầu | Ủy viên HĐQT. |

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2017:

- Năm 2017, Hội đồng quản trị đã tập trung lãnh đạo nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã được ĐHCĐ thông qua.

- Hội đồng quản trị hoạt động theo qui định tại Điều lệ, có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo lĩnh vực chuyên môn. Bên cạnh việc thực hiện chức năng quản lý, giám sát công tác điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, HĐQT đã chỉ đạo, phối hợp với Ban điều hành tìm những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ trưởng nhóm đại diện vốn của Tổng Công ty (PGT) đồng thời đại diện cho quyền và lợi ích của tất cả các cổ đông. Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty nên việc chỉ đạo triển khai các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và của Đại hội đồng cổ đông, cũng như việc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đồng bộ, chất lượng và hiệu quả.

1.3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;

Trong năm 2017, HĐQT có 05 phiên họp thường kỳ và có 06 lần lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản để ra Nghị quyết/quyết định những nội dung quan trọng sau đây:

- Công tác kế hoạch: Phê duyệt và giám sát thực hiện kế hoạch SXKD, đầu tư tàu năm 2017; Thẩm định và phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2018 trình ĐHCĐ quyết định; Tiếp tục theo dõi, đánh giá, điều chỉnh và kiểm soát việc thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công tác tổ chức, nhân sự: Không có thay đổi

- Công tác đầu tư và tăng vốn điều lệ: hoàn thành dự án đầu tư tàu biển chở dầu dưới 10.000DWT; Thực hiện chào bán thành công cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ lên 42%.

- Phối hợp với Ban kiểm soát để quyết định chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.

1.4. Số thành viên HĐQT không điều hành: 02 người

- Ông Phạm Việt Khoa hiện là Ủy viên Hội đồng thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, là thành viên của nhóm đại diện quản lý phần vốn đầu tư của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex tại Công ty.

- Ông Phan Văn Cầu: cổ đông thể nhân

1.5. Các tiểu ban trong HĐQT:

- Ban Tổng hợp Nhân sự: chức năng tổng hợp, nhân sự, tài chính và thư ký cho hoạt động quản lý, giám sát của Chủ tịch HĐQT và HĐQT Công ty;
- Ban Kế hoạch và Đầu tư: tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong công tác kế hoạch, kỹ thuật, an toàn và đầu tư.
- Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng sử dụng bộ máy quản lý của Công ty mẹ và Thư ký Công ty để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Members and structure of the Board of Supervisors: Có 03 thành viên trong đó 2 người không tham gia điều hành, là các ông:

- Ông Hoàng Anh Tuấn : Trưởng ban tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0%
- Ông Phạm Ngọc Sinh : Kiểm soát viên tỷ lệ nắm giữ cổ phần 2,28%
- 01 người tham gia bộ máy quản lý của Công ty là Ông Trần Văn Trọng: Kiểm soát viên, Phó phụ trách phòng hành chính – Nhân sự Công ty, tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0%

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors.

- Ban Kiểm soát đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo điều lệ công ty và luật doanh nghiệp, thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty;
- Trưởng Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty và có ý kiến đề xuất kịp thời cho Hội đồng quản trị.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

3.1 Thù lao và các khoản lợi ích/remuneration and benefits:

Công ty áp dụng chế độ thù lao, tiền thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ 2017.

| STT | Diễn giải | Số người | Hệ số thù lao cho từng chức danh hàng tháng | Số tiền đã chi thù lao năm 2017 (đồng) |
|----------|--------------------------|-----------|---|--|
| 1 | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 05 | | |
| | CHỦ TỊCH HĐQT | 01 | Không có thù lao | |
| | THÀNH VIÊN HĐQT | 04 | 20% lương BQ Phó TGD | |
| 2 | BAN KIỂM SOÁT | 03 | | |
| | TRƯỞNG BAN | 01 | 20% lương BQ Phó TGD | |
| | THÀNH VIÊN BKS | 02 | 70% thù lao Trưởng ban BKS | |
| | Tổng cộng | 08 | | |

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ Transactions of internal shareholders: Không

| Stt No. | Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i> | Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal person</i> | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i> | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i> | Lý do tăng, giảm <i>/Reasons for, sale increase</i> |
|---------|--|--|---|--|--|
|---------|--|--|---|--|--|

| | | | Số cổ phiếu <i>Number of shares</i> | Tỷ lệ <i>Percent age</i> | Số cổ phiếu <i>Number of shares</i> | Tỷ lệ <i>Percenta ge</i> | <i>decrease</i> |
|---|--------------|------------------|--|-----------------------------|--|-----------------------------|-----------------|
| 1 | Phan Văn Cầu | UV.HĐQT | 1.028.210 | 6,67% | 778.210 | 5,07% | Bán |
| 2 | Phan Văn Kỳ | Chủ tịch HĐQT | 256.855 | 1,67% | 775.120 | 5,05% | Mua |

3.3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders:* Không có

3.4. *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ Implementation of regulations on corporate governance:* Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và quy chế quản trị nội bộ của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements:* Đã được đăng trong Website Công ty: <https://www.pjtaco.petrolimex.com.vn/> Báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
*CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 87.538.459.658 | 120.205.668.431 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 23.750.128.718 | 69.361.686.156 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.750.128.718 | 21.361.686.156 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.933.144.270 | 31.355.070.714 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 35.522.849.635 | 28.203.692.128 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.367.210.139 | 3.062.181.638 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 1.475.567.314 | 521.679.766 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.05 | (432.482.818) | (432.482.818) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.735.919.913 | 16.514.286.556 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 23.735.919.913 | 16.514.286.556 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.119.266.757 | 2.974.625.005 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09a | 1.216.574.715 | 1.109.031.641 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 686.160.418 | 1.830.216.487 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12b | 216.531.624 | 35.376.877 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 334.176.428.176 | 158.623.989.849 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.400.000 | 23.400.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04c | 23.400.000 | 23.400.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 333.652.780.735 | 157.347.544.789 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 333.652.780.735 | 157.347.544.789 |
| - Nguyên giá | 222 | | 508.578.417.949 | 297.520.652.788 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (174.925.637.214) | (140.173.107.999) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 34.936.552 | 200.949.346 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 34.936.552 | 200.949.346 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 327.802.000 | 327.802.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 327.802.000 | 327.802.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 137.508.889 | 724.293.714 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09b | 137.508.889 | 724.293.714 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 421.714.887.834 | 278.829.658.280 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 210.738.094.274 | 131.191.710.575 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 74.066.644.274 | 66.312.460.575 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 17.159.425.301 | 20.404.770.969 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 155.904.936 | 3.184.624.620 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12a | 1.657.778.572 | 2.588.431.286 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.332.308.487 | 7.668.603.640 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 912.052.958 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 2.126.622.513 | 8.819.847.053 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10a | 40.419.200.000 | 22.492.000.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.303.351.507 | 1.154.183.007 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 136.671.450.000 | 64.879.250.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 144.000.000 | 144.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10b | 136.527.450.000 | 64.735.250.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 210.976.793.560 | 147.637.947.705 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 210.976.793.560 | 147.637.947.705 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 153.604.780.000 | 108.172.380.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 153.604.780.000 | 108.172.380.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 342.666.555 | 518.666.555 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.537.141.574 | 15.175.445.197 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36.492.205.431 | 23.771.455.953 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.736.120.176 | 2.736.120.176 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 33.756.085.255 | 21.035.335.777 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 421.714.887.834 | 278.829.658.280 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 563.169.119.907 | 443.509.376.047 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 563.169.119.907 | 443.509.376.047 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 490.235.393.708 | 385.487.063.718 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 72.933.726.199 | 58.022.312.329 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 1.032.793.472 | 3.190.883.638 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 12.246.921.549 | 6.623.849.547 |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 12.211.340.550 | 5.519.170.863 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07b | 1.872.111.733 | 1.090.943.777 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07a | 19.623.424.287 | 17.851.195.989 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 40.224.062.102 | 35.647.206.654 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 6.377.766.247 | 7.068.100.731 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 4.186.919.742 | 2.490.276.090 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.190.846.505 | 4.577.824.641 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 42.414.908.607 | 40.225.031.295 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 8.658.823.352 | 8.372.457.518 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 33.756.085.255 | 31.852.573.777 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 33.756.085.255 | 31.852.573.777 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 2.140 | 2.513 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 2.140 | 2.513 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 42.414.908.607 | 40.225.031.295 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 38.985.155.568 | 27.812.840.038 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (162.315.197) | 510.800.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.906.576.281) | (7.680.923.685) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12.211.340.550 | 5.519.170.863 |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 91.542.513.247 | 66.386.918.511 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.670.269.455) | (1.926.742.866) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (7.221.633.357) | 1.716.397.992 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (4.658.595.208) | (4.915.133.173) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 479.241.751 | 1.415.963.443 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (11.659.078.546) | (5.611.310.282) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9.283.112.729) | (8.253.982.490) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.236.088.500) | (2.534.854.145) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 50.292.977.203 | 46.277.256.990 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (216.386.649.367) | (519.305.376) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 2.318.898.181 | 5.071.636.363 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 905.045.968 | 2.655.495.656 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (213.162.705.218) | 7.207.826.643 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 45.256.400.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 146.799.800.000 | 1.412.206.780 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (56.937.400.000) | (23.622.006.780) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (17.879.944.620) | (15.743.830.255) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 117.238.855.380 | (37.953.630.255) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (45.630.872.635) | 15.531.453.378 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 69.361.686.156 | 53.830.232.778 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 19.315.197 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 23.750.128.718 | 69.361.686.156 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương